

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 56/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2025

V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Nga và ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1976;

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp C, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp F xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965;

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp C, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ ông Trịnh Ngọc T1, Ấp F xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, do thiếu hiểu biết pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu ông bà chung sống tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau; đến năm 2010 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà bỏ lên cư trú, sinh sống tại ấp F xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Sau đó vào năm 2013, ông T tìm đến xin bà cho hàn

gắn và tiếp tục chung sống với bà tại ấp F, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2022, ông bà lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng cãi vã, đánh đập nhau, do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp tính tình và không tìm được tiếng nói chung trong nhiều vấn đề của cuộc sống vợ chồng, nên bà và ông T tiếp tục sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Hiện nay bà và ông T đều cư trú sinh sống tại ấp F xã T, huyện V, ông T ở trọ tại nhà trọ của ông Trịnh Ngọc T1, gần trụ sở Công an xã T, còn bà phải bỏ vào cư trú sinh sống tại nhà người thân tại ấp F xã T, không dám sống chung với ông T nữa. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân nhau và không còn quan tâm chăm sóc gì nhau, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung tên là Nguyễn Văn H, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1997. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến trình bày.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không đến Tòa án làm việc gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

- Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, xét thấy bà L và ông T có thời gian chung sống thực tế từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà có xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bà L và ông T không phải là vợ chồng. Về con chung: Các con chung của bà L và ông T đều đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được

thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại: Nhà trọ ông Trịnh Ngọc T1, Ấp F xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau. Đến năm 2010 bà L chuyển đến cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Năm 2013 ông T cũng chuyển đến và tiếp tục chung sống với bà L tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống, bà L và ông T có với nhau 03 người con chung là có thật, thể hiện tại Giấy khai sinh của các con chung.

Tại Văn bản số 61/UBND ngày 03/3/2025 của UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau thể hiện: “Qua kiểm tra tàn thư, sổ bộ H3 từ ngày 01/01/1994 đến nay không tìm thấy tên của bà Nguyễn Thị Mỹ L trong sổ bộ H3 kết hôn, tàn thư kết hôn và xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại xã Đ”.

Tại Văn bản số 241/UBND ngày 04/6/2025 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V thể hiện: “Qua kiểm tra sổ bộ H3 hiện tại đang được lưu trữ tại UBND xã từ năm 1977 cho đến nay: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ L không có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương đang sinh sống”.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định bà L và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14, Điều 53 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông T có 03 con chung tên là: Nguyễn Văn H, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh

năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L trình bày tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T cũng không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0025475 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 51, 53, 56, 57, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Bà L và ông T có 03 con chung tên là: Nguyễn Văn H, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0025475 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- UBND xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- UBND xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Tuyến